



DONG DO MARINE

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
DONG DO MARINE JOINT STOCK COMPANY**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2011

HÀ NỘI, THÁNG 04 NĂM 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		27,944,221,632	43,651,620,548
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2,366,281,759	21,803,411,970
111	1 Tiền		2,366,281,759	21,803,411,970
112	2 Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	1 Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		13,288,885,567	14,256,717,188
131	1 Phải thu của khách hàng		5,751,343,817	8,533,524,592
132	2 Trả trước cho người bán		2,237,624,491	553,682,990
133	3 Phải thu nội bộ		-	-
134	4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5 Các khoản phải thu khác	4	5,424,414,760	5,294,007,107
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(124,497,501)	(124,497,501)
140	IV Hàng tồn kho	5	4,538,817,168	3,830,362,420
141	1 Hàng tồn kho		4,538,817,168	3,830,362,420
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V Tài sản ngắn hạn khác		7,750,237,138	3,761,128,970
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		1,220,629,509	504,512,550
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		2,978,581,498	1,912,761,201
154	3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	1,991,866	1,991,866
158	4 Tài sản ngắn hạn khác		3,549,034,265	1,341,863,353
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		1,278,904,490,826	1,293,393,768,449
210	I Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1 Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3 Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
218	4 Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
220	II Tài sản cố định		1,222,859,802,603	1,234,490,185,247
221	1 Tài sản cố định hữu hình	8	1,203,290,844,907	1,215,666,913,005
222	- Nguyên giá		1,473,112,566,174	1,473,112,566,174
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(269,821,721,267)	(257,445,653,169)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3 Tài sản cố định vô hình	9	-	-
228	- Nguyên giá		18,000,000	18,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18,000,000)	(18,000,000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7	19,568,957,696	18,823,272,242
240	III Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7	44,316,984,878	44,316,984,878
251	1 Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59,800,000,000	59,800,000,000
258	3 Đầu tư dài hạn khác		-	-
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(15,483,015,122)	(15,483,015,122)
260	V Tài sản dài hạn khác		11,727,703,345	14,586,598,324
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10,652,273,345	13,511,168,324
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16	-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		1,075,430,000	1,075,430,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,306,848,712,458	1,337,045,388,997

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011**(tiếp theo)**Đơn vị tính: VND*

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	31/03/2011	01/01/2011
300	A NỢ PHẢI TRẢ		1,234,843,810,309	1,265,127,303,245
310	I Nợ ngắn hạn		262,419,552,983	283,533,341,586
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	11	97,762,954,289	124,476,704,191
312	2 Phải trả người bán		59,689,061,470	68,286,950,209
313	3 Người mua trả tiền trước		6,704,449,916	592,253,315
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	726,938,172	2,116,897,533
315	5 Phải trả người lao động		5,255,685,872	4,229,183,776
316	6 Chi phí phải trả	13	85,496,182,449	75,598,850,159
317	7 Phải trả nội bộ		-	-
318	8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	6,572,305,815	7,142,261,313
323	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi		211,975,000	1,090,241,090
330	II Nợ dài hạn		972,424,257,326	981,593,961,659
331	1 Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2 Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3 Phải trả dài hạn khác		50,000,000	50,000,000
334	4 Vay và nợ dài hạn	15	972,321,683,326	974,761,483,326
335	5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		52,574,000	52,574,000
337	7 Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8 Doanh thu chưa thực hiện			6,729,904,333

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	31/03/2011	01/01/2011
1	Tài sản thuê ngoài		-	-
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5	Ngoại tệ các loại: + Đôla Mỹ (USD)	USD	71,301.27	USD 267,556.26
	+ Đồng Euro (EUR)	EUR	-	EUR 63.74
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

**CỘNG TY
CƠ PHẦN
HÀNG HẢI
ĐÔNG ĐÔ**

- 4 -

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I- Năm 2011

M S	Chỉ tiêu	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
		2011	2010	2011	2010
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	76,542,324,464	67,157,434,903	76,542,324,464	67,157,434,903
	Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu				
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	76,542,324,464	67,157,434,903	76,542,324,464	67,157,434,903
11	4 Giá vốn hàng bán	49,251,314,954	41,341,969,733	49,251,314,954	41,341,969,733
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27,291,009,510	25,815,465,170	27,291,009,510	25,815,465,170
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	771,987,670	25,588,062	771,987,670	25,588,062
22	7 Chi phí tài chính	23,614,834,277	22,098,132,984	23,614,834,277	22,098,132,984
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	22,159,345,544	22,098,132,984	22,159,345,544	22,098,132,984
24	8 Chi phí bán hàng				
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,236,037,145	3,456,647,281	5,236,037,145	3,456,647,281
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-787,874,242	286,272,967	-787,874,242	286,272,967
31	11 Thu nhập khác	921,439,553	197,000,000	921,439,553	197,000,000
32	12 Chi phí khác	70,621,997	285,276,919	70,621,997	285,276,919
40	13 Lợi nhuận khác	850,817,556	-88,276,919	850,817,556	-88,276,919
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62,943,314	197,996,048	62,943,314	197,996,048
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành		24,749,506		24,749,506
52	16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	62,943,314	173,246,542	62,943,314	173,246,542

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2011

Người lập

Nguyễn Ngọc Tú

Kế toán trưởng

Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I - Năm 2011

Đơn vị tính: VND

M S	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm	
			2011	2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		87,283,370,164	60,056,278,383
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(56,923,177,682)	(20,240,383,617)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9,712,512,981)	(10,502,380,143)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(3,302,848,098)	(4,186,124,541)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3,304,072,874	4,413,431,621
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9,551,971,485)	(7,816,467,262)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		11,096,932,792	21,724,354,441
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác		(695,010,000)	(365,068,304)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và cácTSDH		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1,600,000,000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác		1,600,000,000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23,676,816	11,373,465
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(671,333,184)	(353,694,839)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		12,161,497,404	5,369,265,991
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(42,770,536,039)	(24,235,806,074)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5,981,201,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(30,609,038,635)	(24,847,741,083)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(20,183,439,027)	(3,477,081,481)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21,803,414,970	6,056,328,109
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		746,305,816	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		2,366,281,759	2,579,246,628

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2011

Người lập

Nguyễn Ngọc Tú

Kế toán trưởng

Đoàn Minh An



Tổng giám đốc

Bùi Minh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I- Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được áp dụng theo Quyết định 206/2003/QĐ - BTC ngày 12/12/2003.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 10 năm

Căn cứ theo công văn số 2032/BTC-TCDN ngày 15/02/2011 của Bộ Tài chính về việc trích khấu hao đội tàu biển năm 2010 và 2011, trong Quý I-2011, Công ty đã thực hiện trích khấu hao đội tàu biển với mức giảm 50% so với mức quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Năm 2007 là năm đầu tiên đơn vị hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp mới thành lập theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư tại Nghị định 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ. Do đó, Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo

3. TIỀN

	31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Tiền mặt	152,883,877	380,841,992
Tiền gửi ngân hàng	2,213,397,882	21,422,569,978
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2,366,281,759	21,803,411,970

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng	-	-

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Phải thu về cổ phần hoá	595,597,770	595,597,770
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	4,828,816,990	4,698,409,337
<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>		
<i>Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô</i>	3,288,113,976	3,288,113,976
<i>Khác</i>	1,540,703,014	1,410,295,361
Cộng	5,424,414,760	5,294,007,107

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	4,538,817,168	3,830,362,420
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Cộng	4,538,817,168	3,830,362,420

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Thuế GTGT được khấu trừ	2,978,581,498	1,912,761,201
Các khoản khác phải thu Nhà nước	1,991,866	1,991,866
Cộng	2,980,573,364	1,914,753,067

8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	19,568,957,696	18,823,272,242
<i>Trong đó: Những công trình lớn</i>		
+ Dự án U nổi số 31	16,968,911,151	16,968,911,151
+ Dự án văn phòng làm việc tại 47 Lương Khánh Thiện- HP	1,905,036,545	1,854,361,091
+ Dự án đầu tư đầu kéo	695,010,000	
Cộng	19,568,957,696	18,823,272,242

9 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết xem Phụ lục 1)

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm			18,000,000		18,000,000
2. Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			18,000,000		18,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm			18,000,000		18,000,000
2. Số tăng trong năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tặng khác					
3. Giảm trong năm					
- Thanh lý					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			18,000,000		18,000,000
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm					

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59,800,000,000	59,800,000,000
- Công ty DongDo Marine Japan Co.,LTD		
- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	6,300,000,000	6,300,000,000
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	4,500,000,000	4,500,000,000
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	49,000,000,000	49,000,000,000
Cộng	59,800,000,000	59,800,000,000

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Chi phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên		101,551,297
Giá trị còn lại CCDC, thiết bị	88,069,812	176,139,638
Chi phí thuê trụ sở văn phòng Công ty	10,304,650,536	10,393,833,192
Chi phí sửa chữa lớn đội tàu		2,458,048,236
Bảo hiểm P&I		
Khác	259,552,997	381,595,961
Cộng	10,652,273,345	13,511,168,324

13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VNĐ
Vay ngắn hạn	18,102,821,175	17,673,362,992
Nợ dài hạn đến hạn trả	79,660,133,114	106,803,341,199
Cộng	97,762,954,289	124,476,704,191

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (%/năm)	Thời hạn vay (tháng)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Phương thức bảo đảm khoản vay
Vay bằng VNĐ						
0210/09N/Q	Ngân hàng TMCP hàng hải HP	18.70%	9	500,000,000	200,000,000	
Thoả thuận vay	Vay CBCNV	Theo từng thời điểm vay	12	70,000,000	70,000,000	
1200-LAV/200801280	SGD NH NN&PTNT	Theo từng thời điểm nhận nợ	12	25,000,000,000	17,832,821,175	Tàu Đông Thanh
Cộng (VNĐ)				43,672,821,175	18,102,821,175	

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	52,322,610	1,224,830,467
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	674,615,562	892,067,066
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	
Các khoản khác phải trả Nhà nước	-	
Cộng	726,938,172	2,116,897,533

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
Trích chi phí sửa chữa lớn	280,369,967	126,304,205
Lãi vay ngân hàng phải trả	85,215,812,482	75,472,545,954
Cộng	85,496,182,449	75,598,850,159

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
Kinh phí công đoàn	18,019,060	100,863,598
Bảo hiểm xã hội	2,024,607,501	1,205,305,460
Bảo hiểm y tế		-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,529,679,254	5,836,092,255
<i>Bảo hiểm bồi dưỡng sức khỏe</i>	<i>49,138,824</i>	<i>47,861,324</i>
<i>Phải thanh toán cho tàu</i>	<i>952,470,750</i>	<i>2,518,339,604</i>
<i>Phải trả cổ tức</i>	<i>2,639,244,680</i>	<i>2,643,715,380</i>
<i>Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ NMSCTB</i>	<i>231,068,400</i>	<i>231,068,400</i>
<i>Góp vốn vào VDS</i>		
<i>Khác</i>	<i>657,756,600</i>	<i>395,107,547</i>
Cộng	6,572,305,815	7,142,261,313

17 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2011 VNĐ	01/01/2011 VND
- Vay trung hạn		
- Vay dài hạn mua tàu	972,321,683,326	974,761,483,326
	972,321,683,326	974,761,483,326

Vay trung hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
<i>Vay bằng VNĐ</i>							
15-12-07/HĐTD	NHCT Tô Hiệu HP	VNĐ 12 tháng trả sau+ 3,5%/năm	5	1,100,000,000	486,000,000	179,250,000	Thế chấp đầu kéo Container 16L-7001, 16L 7031
01011209/CB/HP-TPB	NH TMCP Tiên Phong-CNHP	18.62%	3	500,000,000	272,500,000	126,000,000	Thế chấp đầu kéo Container 16L-9275, 16L-9245
01090610/CB/HP-TPB/TH.1	NH TMCP Tiên Phong-CNHP	20.24%	3	300,000,000	178,500,000	112,500,000	Xe ô tô 16N-2091
	NH TMCP Tiên Phong-CNHP		3	400,000,000	400,000,000		Thế chấp đầu kéo
Công (VNĐ)				2,300,000,000	1,337,000,000	417,750,000	

Vay dài hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
<i>Vay bằng VNĐ</i>							
01/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng Phát triển	7.8%	10	81,000,000,000	62,434,000,000	9,000,000,000	Thế chấp tàu Đông Ba
02-06/HĐTD	SGD Ngân hàng Ngoại thương	VNĐ 12 tháng trả sau+3% năm	10	19,000,000,000	5,536,000,000	2,376,000,000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng phát triển	7.8%	11	122,778,000,000	107,966,990,935	5,654,990,935	Thế chấp tàu Đông Phú
06122006/HĐTD	SGD NH NN&PTNT VN	VNĐ 12 tháng trả sau+3% năm	6	56,720,000,000	34,888,622,000	3,609,162,000	Thế chấp tàu Đông Phú
Công (VNĐ)				279,498,000,000	210,825,612,935	20,640,152,935	

Vay bằng USD

2903/2004 /SGD	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	10	5,200,000	1,950,000.00	650,000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004 /SGD	SGD NH NN&PTNT VN	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	10	5,675,000	2,039,453.10	336,953.16	Thế chấp tàu Đông An
2076/HDT D	Chi nhánh Techcombank Đông Đô	Sibor 6 tháng + 1,9%/năm	9	8,075,000	4,635,616.00	672,930.00	Thế chấp tàu Đông Thọ
2037/IVB DD- HDNH/20 08	Indovinabank CN Đông Đa	lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	9	12,665,000	11,185,043.50	65,000.0	Thế chấp tàu Đông Du
15/08/HH DD- MSB	NHTMCP Hàng hải Long Biên	lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	8	12,669,000	11,347,509.36	602,921.55	Thế chấp tàu Đông Mai
	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	10	14,705,000	13,202,149.00	767,601.00	Thế chấp tàu Đông Thanh
Cộng (USD)				58,989,000.0	44,359,770.96	3,095,405.71	
Tương đương VNĐ					832,246,403,505	58,602,230,179	

18 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	31/03/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	31/03/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch ty gia	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000		6,202,644,961	3,101,322,481	16,821,621,863
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Lo trong năm trước							74,315,622,553
Giảm khác							6,958,286,000
Trả cổ tức							6,122,246,000
Trích lương HDQT, BKS							836,040,000
Phân phối lợi nhuận							
Số dư cuối năm trước	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000		6,202,644,961	3,101,322,481	-64,452,286,690
Tăng vốn từ lãi năm nay							
Lãi trong năm nay							62,943,314
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							
Giảm khác							
Trích lương HDQT, BKS							
Cổ tức năm 2009							
Số dư cuối năm nay	122,444,950,000	4,621,485,000	-30,000		6,202,644,961	3,101,322,481	-64,389,343,376

-

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2011	Tỷ lệ %	01/01/2011	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước	68,545,730,000	55.98%	68,545,730,000	55.98%
Vốn góp của các đối tượng khác	53,899,220,000	44.02%	53,899,220,000	44.02%
Cộng	122,444,950,000		122,444,950,000	

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế đến Quý I 2011	Luỹ kế đến Quý I 2010
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	76,542,324,464	67,157,434,903
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	76,542,324,464	67,157,434,903

21 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Luỹ kế đến Quý I 2011	Luỹ kế đến Quý I 2010
Chiết khấu thương mại	-	
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại	-	
Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất khẩu		
Cộng	-	-

22 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Luỹ kế đến Quý I 2011	Luỹ kế đến Quý I 2010
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần dịch vụ	76,542,324,464	67,157,434,903
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	76,542,324,464	67,157,434,903

23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Luỹ kế đến Quý I 2011	Luỹ kế đến Quý I 2010
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	49,251,314,954	41,341,969,733
Cộng	49,251,314,954	41,341,969,733

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Luỹ kế đến Quý I 2011	Luỹ kế đến Quý I 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,681,854	25,588,062
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi bán ngoại tệ		
Lãi chênh lệch tỷ giá	746,305,816	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Lãi bán hàng trả chậm		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	771,987,670	25,588,062

25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến Quý I 2011	Lũy kế đến Quý I 2010
Lãi tiền vay	22,159,345,544	22,098,132,984
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,455,488,733	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	23,614,834,277	22,098,132,984

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế đến Quý I 2011	Lũy kế đến Quý I 2010
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		41,478,384
Cộng	-	41,478,384

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Lũy kế đến Quý I 2011	Lũy kế đến Quý I 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8,704,752,410	7,901,436,742
Chi phí nhân công	14,422,153,901	11,977,420,809
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12,376,068,098	8,629,638,785
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,492,399,683	15,266,884,463
Chi phí khác bằng tiền	491,978,007	1,023,236,215
Cộng	54,487,352,099	44,798,617,014

28 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Người lập



Nguyễn Ngọc Tú

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2011

Tổng giám đốc



Bùi Minh Hưng

Phụ lục 1: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
1. Số dư đầu kỳ	12,799,819,509		1,459,163,749,586	1,148,997,079		1,473,112,566,174
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới					-	-
- Xây dựng mới			-			-
- Do điều chuyển nội bộ					-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Do nhượng bán						-
- Do điều chuyển nội bộ					-	-
- Do điều chỉnh giảm						-
4. Số cuối kỳ	12,799,819,509	-	1,459,163,749,586	1,148,997,079	-	1,473,112,566,174
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	2,221,533,993		254,237,083,159	987,036,017		257,445,653,169
2. Tăng trong kỳ	85,744,740		12,252,432,455	37,890,903	-	12,376,068,098
- Khấu hao trong kỳ	85,744,740		12,252,432,455	37,890,903		12,376,068,098
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-		-	-		-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	2,307,278,733	-	266,489,515,614	1,024,926,920		269,821,721,267
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	10,578,285,516	-	1,204,926,666,427	161,961,062	-	1,215,666,913,005
2. Cuối kỳ	10,492,540,776	-	1,192,674,233,972	124,070,159	-	1,203,290,844,907